

85901132 MLE160AA 60 Hz

Báo cáo Đo Âm thanh			
Đo công suất âm thanh theo DS/ISO-3743			
Loại đ.cơ: MLE160AA	Số sản phẩm: 85901132	Đường kính quạt: D215 [mm]	
P2: 11 [kW]	U: 400 [V]	Cực: 2	Tần số: 50 [Hz]

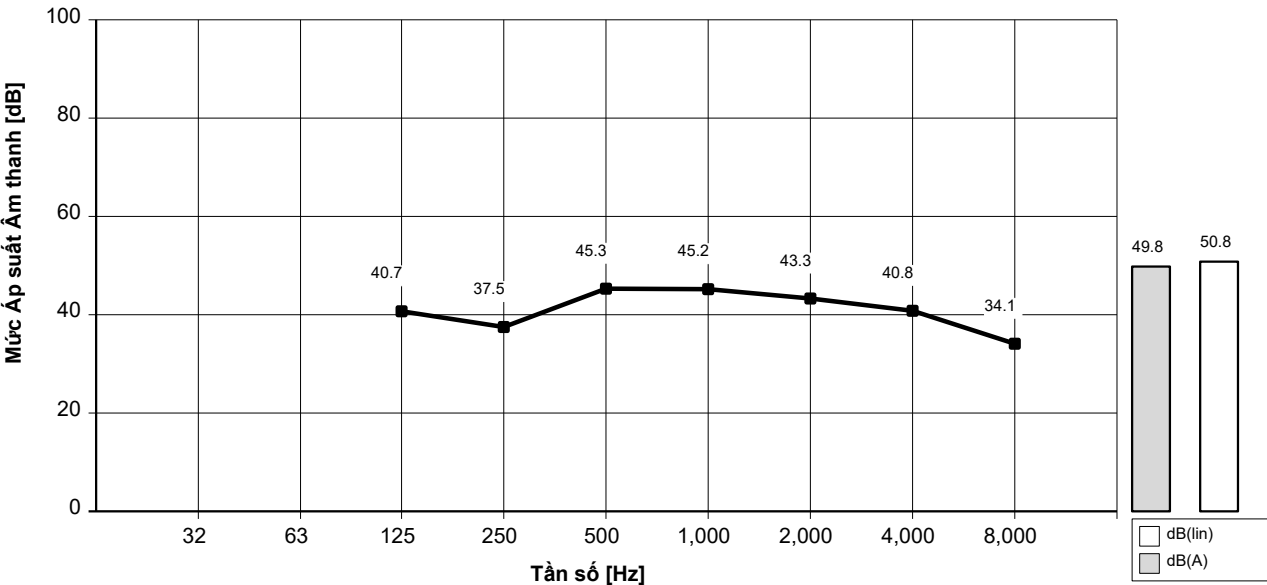
Ghi chú: Giá trị phát ra tiếng ồn được trình bày không xem xét sự thay đổi sản xuất và sự không chắc chắn trong đo lường. Giá trị được trình bày có thể cao hơn 3 dB so với giá trị cho thiết bị sản xuất trung bình.

Đã thử nghiệm ở: 1500 (chạy cầm chừng) rpm

Mức Dải Octa [db]

Tần số Trung tâm	125	250	500	1000	2000	4000	8000	dB(A)	dB(lin)
Công suất Âm thanh	53,7	50,4	58,3	58,2	56,3	53,7	47,1	62,8	63,8
Mức: 1 pW									
Trung bình Áp suất Âm thanh ở 1 m.: 20 UPa	40,7	37,5	45,3	45,2	43,3	40,8	34,1	49,8	50,8

Áp suất Âm thanh tính toán theo ISO/DIS 11203 phương pháp Q2



Chữ viết tắt: KIR Tập tin số: LY 03.06.2008

Báo cáo Đo Âm thanh
Đo công suất âm thanh theo DS/ISO-3743

Loại d.cơ: MLE160AA

Số sản phẩm: 85901132

Đường kính quạt: D215 [mm]

P2: 11 [kW]

U: 400 [V]

Cực: 2

Tần số: 50 [Hz]

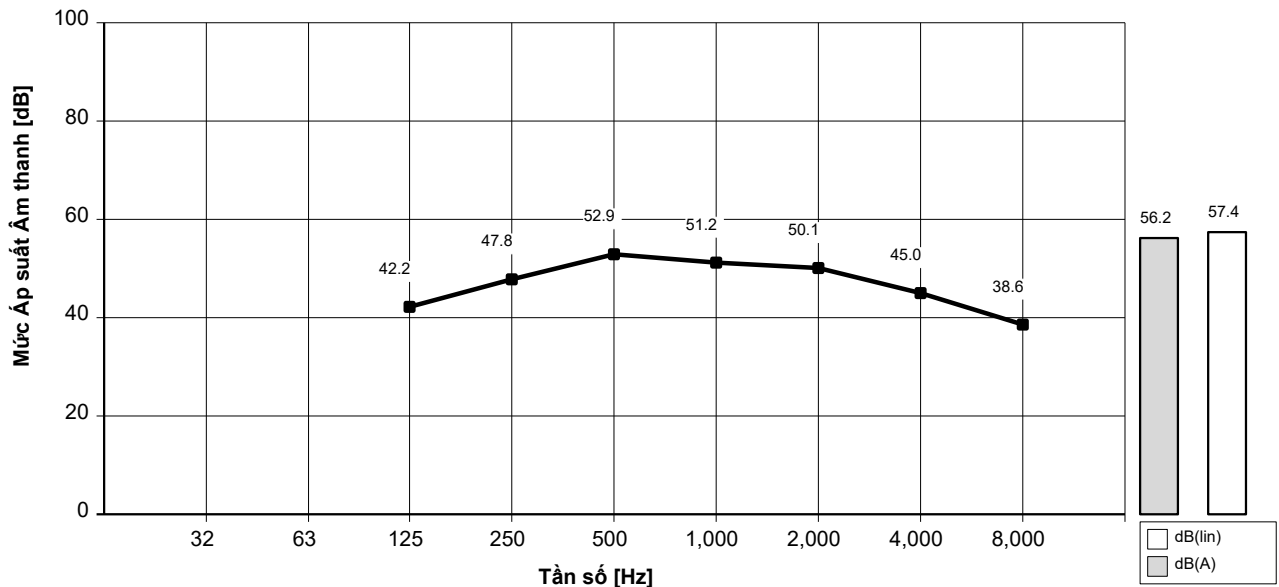
Ghi chú: Giá trị phát ra tiếng ồn được trình bày không xem xét sự thay đổi sản xuất và sự không chắc chắn trong đo lường. Giá trị được trình bày có thể cao hơn 3 dB so với giá trị cho thiết bị sản xuất trung bình.

Đã thử nghiệm ở: 2250 (chạy cầm chừng) rpm

Mức Dải Octa [db]

Tần số Trung tâm	125	250	500	1000	2000	4000	8000	dB(A)	dB(lin)
Công suất Âm thanh Mức: 1 pW	55,2	60,8	65,9	64,2	63,1	58,0	51,6	69,2	70,4
Trung bình Áp suất Âm thanh ở 1 m.: 20 UPa	42,2	47,8	52,9	51,2	50,1	45,0	38,6	56,2	57,4

Áp suất Âm thanh tính toán theo ISO/DIS 11203 phương pháp Q2



Chữ viết tắt: KIR

Tập tin số: LY 03.06.2008

Báo cáo Đo Âm thanh
Đo công suất âm thanh theo DS/ISO-3743

Loại d.cơ: MLE160AA

Số sản phẩm: 85901132

Đường kính quạt: D215 [mm]

P2: 11 [kW]

U: 400 [V]

Cực: 2

Tần số: 50 [Hz]

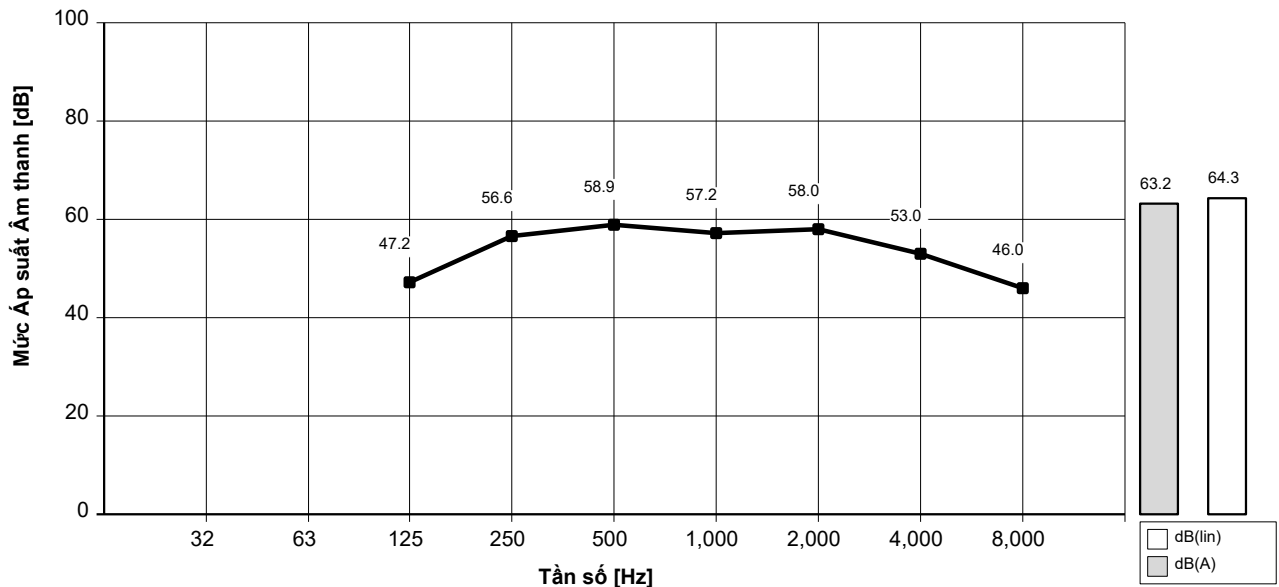
Ghi chú: Giá trị phát ra tiếng ồn được trình bày không xem xét sự thay đổi sản xuất và sự không chắc chắn trong đo lường. Giá trị được trình bày có thể cao hơn 3 dB so với giá trị cho thiết bị sản xuất trung bình.

Đã thử nghiệm ở: 3000 (chạy cầm chừng) rpm

Mức Dải Octa [db]

Tần số Trung tâm	125	250	500	1000	2000	4000	8000	dB(A)	dB(lin)
Công suất Âm thanh Mức: 1 pW	60,2	69,6	71,9	70,2	70,9	66,0	58,9	76,1	77,3
Trung bình Áp suất Âm thanh ở 1 m.: 20 UPa	47,2	56,6	58,9	57,2	58,0	53,0	46,0	63,2	64,3

Áp suất Âm thanh tính toán theo ISO/DIS 11203 phương pháp Q2



Chữ viết tắt: KIR

Tập tin số: LY 03.06.2008

Báo cáo Đo Âm thanh
Đo công suất âm thanh theo DS/ISO-3743

Loại d.cơ: MLE160AA

Số sản phẩm: 85901132

Đường kính quạt: D215 [mm]

P2: 11 [kW]

U: 400 [V]

Cực: 2

Tần số: 50 [Hz]

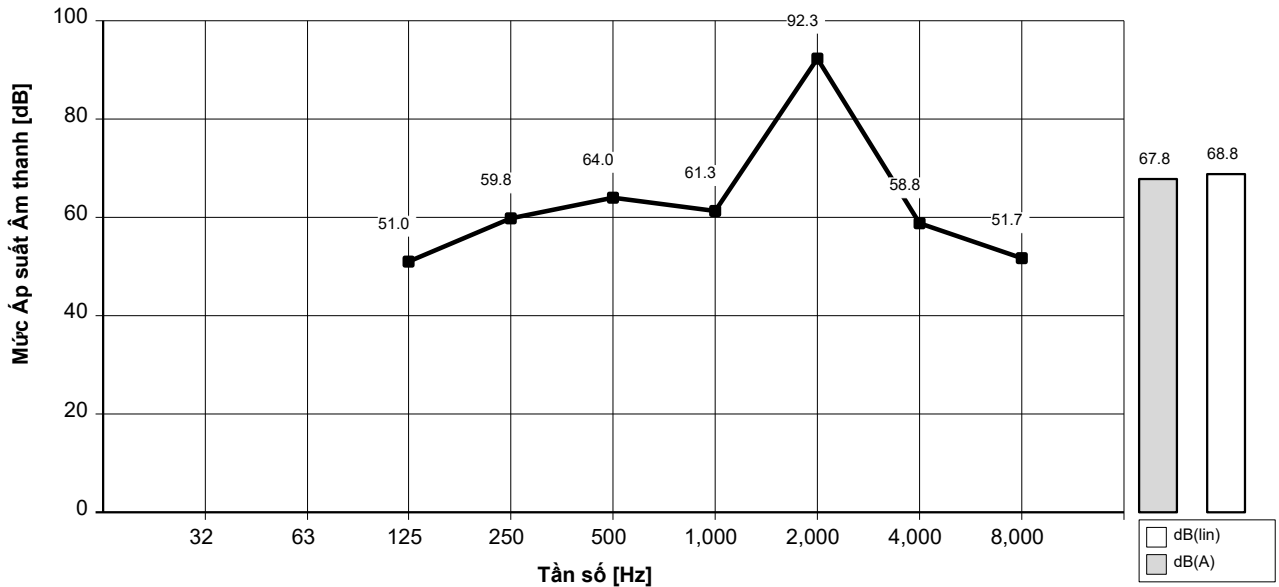
Ghi chú: Giá trị phát ra tiếng ồn được trình bày không xem xét sự thay đổi sản xuất và sự không chắc chắn trong đo lường. Giá trị được trình bày có thể cao hơn 3 dB so với giá trị cho thiết bị sản xuất trung bình.

Đã thử nghiệm ở: 3600 (chạy cầm chừng) rpm

Mức Dải Octa [db]

Tần số Trung tâm	125	250	500	1000	2000	4000	8000	dB(A)	dB(lin)
Công suất Âm thanh Mức: 1 pW	64,0	72,8	77,0	74,3	75,3	71,8	64,6	80,8	81,8
Trung bình Áp suất Âm thanh ở 1 m.: 20 UPa	51,0	59,8	64,0	61,3	92,3	58,8	51,7	67,8	68,8

Áp suất Âm thanh tính toán theo ISO/DIS 11203 phương pháp Q2



Chữ viết tắt: KIR

Tập tin số: LY 03.06.2008